

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 – 06 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 07 – 08 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 09 – 11 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 13 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 14- 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, Kinh doanh ăn uống, Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đầu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
Số 164, Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

| Tên Công ty | Vốn điều lệ trên ĐKKD | | Vốn đã thực góp | |
|---|-----------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Giá trị vốn (đồng) | Tỷ lệ vốn góp của ICG (%) | Giá trị vốn(đồng) | Tỷ lệ vốn góp của ICG (%) |
| Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng | 10.000.000.000 | 100% | 892.729.650 | 100% |

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên hội đồng quản trị bao gồm:

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| | | |
|-----|-------------------|----------|
| Ông | Phạm Hùng | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Hồng Thái | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Minh Quân | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| | | |
|-----|--------------------|-------------------|
| Ông | Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Hồng Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Nông Thị Thu Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Trần Lan Anh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Phạm Tiến Thành | Trưởng Ban |
| Ông | Nguyễn Hồng Đức | Thành viên |
| Bà | Đào Thanh Hiền | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT

Phạm Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị,
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng được lập ngày 10/03/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 09 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiến
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 0592-2014-
126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 334.337.807.170 | 450.150.649.757 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 29.088.548.262 | 8.884.440.228 |
| 111 | 1. Tiền | 3 | 29.088.548.262 | 8.884.440.228 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 46.519.500.000 | 66.591.000.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 46.519.500.000 | 66.591.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 21.264.241.205 | 27.913.328.364 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 9.467.819.614 | 11.866.608.587 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 5.663.434.666 | 7.354.184.783 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 6.603.549.425 | 9.163.097.494 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (470.562.500) | (470.562.500) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 216.638.834.874 | 313.692.274.798 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 6 | 216.638.834.874 | 313.692.274.798 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 20.826.682.829 | 33.069.606.367 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 231.548.959 | 205.442.898 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 9.964.489.571 | 22.185.113.172 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 335.285 | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 10.630.309.014 | 10.679.050.297 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 79.409.410.410 | 79.790.103.057 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29.686.870.143 | 30.128.350.457 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 7.092.331.962 | 7.615.133.276 |
| 222 | - Nguyên giá | | 13.119.468.301 | 12.983.104.665 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.027.136.339) | (5.367.971.389) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 8 | 2.659.090.950 | 2.659.090.950 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.659.090.950 | 2.659.090.950 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 19.935.447.231 | 19.854.126.231 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 49.661.752.600 | 49.661.752.600 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 10 | 42.961.752.600 | 42.961.752.600 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 11 | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 60.787.667 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 60.787.667 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 413.747.217.580 | 529.940.752.814 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 152.357.093.842 | 282.032.610.905 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 152.357.093.842 | 282.032.610.905 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | | - | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 16.227.017.773 | 22.971.749.390 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 113.664.196.289 | 215.317.523.412 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 850.255.311 | 139.539.313 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 497.268.718 | - |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 13 | 76.522.717 | 170.234.611 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14 | 20.342.155.776 | 41.309.436.921 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 699.677.258 | 2.124.127.258 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 261.390.123.738 | 247.908.141.909 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 261.390.123.738 | 247.908.141.909 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 22.123.458.400 | 22.123.458.400 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 14.256.959.176 | 14.256.959.176 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 10.715.655.360 | 8.670.419.118 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 14.294.050.802 | 2.857.305.215 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 413.747.217.580 | 529.940.752.814 |

Người lập



Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 142.165.854.401 | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 142.165.854.401 | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 122.028.960.940 | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20.136.893.461 | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 3.683.653.021 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | - | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 8.138.952.197 | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.681.594.285 | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 358.070.305 | |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 146.315.835 | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 211.754.470 | |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết | | - | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15.893.348.755 | |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | 1.447.003.290 | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 14.446.345.465 | |
| 61 | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 14.446.345.465 | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 722 | |

Người lập



Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---|-------------------------|-----------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 60.360.649.694 | |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (34.057.176.556) | |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (4.848.668.222) | |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (797.858.253) | |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 22.142.876.257 | |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (5.998.177.217) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 36.801.645.703 | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.402.462.331 | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 3.402.462.331 | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (20.000.000.000) | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (20.000.000.000) | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 20.204.108.034 | |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 8.884.440.228 | |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 29.088.548.262 | |

Người lập

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;

- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến cuối kỳ kế toán thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25-50 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-06 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-06 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 | Năm |

Đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số Công ty con không được hợp nhất : 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết (%)

Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng : 100% : 100%

Tổng số Công ty liên kết: 02 Công ty

- Số Công ty liên kết được hợp nhất : 0 Công ty
- Số Công ty liên kết không được hợp nhất : 02 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết (%)

Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam : 39% : 39,78%

Công ty CP Đầu tư IT Việt Nam : 30% : 30%

Nguyên nhân: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết này, do các đơn vị chưa hoàn thành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng việc hợp nhất các Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty và hiện tại các Công ty này đều đang trong quá trình đầu tư, không có các vấn đề có thể ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất. Do đó khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay ”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Theo đó, phần thu nhập từ dự án Kim Liên trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 thuộc diện giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Phương pháp lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

3 . TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7,569,934,900 | 1,159,003,000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21,518,613,362 | 7,725,437,228 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 29,088,548,262 | 8,884,440,228 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 46,519,500,000 | 66,591,000,000 |
| Cộng | 46,519,500,000 | 66,591,000,000 |

5 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 5,065,557,778 | 6,085,517,881 |
| Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ) | 1,537,991,647 | 3,077,579,613 |
| Cộng | 6,603,549,425 | 9,163,097,494 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 216,638,834,874 | 313,692,274,798 |
| Cộng | 216,638,834,874 | 313,692,274,798 |

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền phát minh | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,659,090,950 | | | | 2,659,090,950 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | - |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2,659,090,950 | - | - | - | 2,659,090,950 |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 19,935,447,231 | 19,854,126,231 |
| <i>Công trình: Dự án Hà Đông</i> | 39,831,769 | 39,831,769 |
| <i>Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II</i> | 286,034,273 | 204,713,273 |
| <i>Công trình: Dự án Đông Anh</i> | 17,834,760 | 17,834,760 |
| <i>Công trình: Dự án Chợ Xuân La</i> | 19,571,764,611 | 19,571,764,611 |
| <i>Công trình: Dự án Giải Phóng</i> | 19,981,818 | 19,981,818 |
| Cộng | <u>19,935,447,231</u> | <u>19,854,126,231</u> |

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tên Công ty liên kết (*) | 42,961,752,600 | 42,961,752,600 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam</i> | 39,780,000,000 | 39,780,000,000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam</i> | 3,181,752,600 | 3,181,752,600 |
| Cộng | <u>42,961,752,600</u> | <u>42,961,752,600</u> |

(*) Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng tham gia vốn góp thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang trong quá trình đầu tư

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tên Công ty nhận đầu tư | 6,700,000,000 | 6,700,000,000 |
| <i>Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Bắc Can</i> | 2,800,000,000 | 2,800,000,000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Incomex</i> | 900,000,000 | 900,000,000 |
| <i>Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng</i> | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Cộng | <u>6,700,000,000</u> | <u>6,700,000,000</u> |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 59,218,914 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 649,480,322 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17,310,685 | 15,293,923 |
| Các loại thuế khác | 124,245,390 | 124,245,390 |
| Cộng | <u>850,255,311</u> | <u>139,539,313</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn | 76,522,717 | 170,234,611 |
| Cộng | <u>76,522,717</u> | <u>170,234,611</u> |

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 14,746,680 | 49,110,301 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 957,850 | 1,162,832 |
| Bảo hiểm y tế | 216,814 | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 73,232 | 70,351 |
| Nhận vốn góp kinh doanh dự án Xuân La | 10,500,000,000 | 10,500,000,000 |
| Cổ tức phải trả | | 20,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9,819,161,200 | 10,745,093,437 |
| Phải thu khác (Dư Có) | 7,000,000 | 14,000,000 |
| Cộng | <u>20,342,155,776</u> | <u>41,309,436,921</u> |

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | | |
| Vốn góp của đối tượng khác | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Cộng | <u>200,000,000,000</u> | <u>200,000,000,000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu thường | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu thường | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu | | |

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 142,165,854,401 | - |
| Cộng | <u>142,165,854,401</u> | <u>-</u> |

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 142,165,854,401 | - |
| Cộng | <u>142,165,854,401</u> | <u>-</u> |

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp | 122,028,960,940 | - |
| Cộng | 122,028,960,940 | - |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|-----------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,683,653,021 | - |
| Cộng | 3,683,653,021 | - |

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|--|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 1,447,003,290 | - |
| Cộng | 1,447,003,290 | - |
| (*) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15,890,534,969 | (1) |
| + Điều chỉnh tăng | - | (2) |
| + Điều chỉnh giảm | - | (3) |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN | 15,890,534,969 | (4) = (1) + (2) - (3) |
| Thu nhập chịu thuế suất 5% | 12,055,748,001 | (5) |
| Thu nhập chịu thuế suất 22% | 3,834,786,968 | (6) |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | 2,813,786 | (7) |
| Thuế TNDN phải nộp | 1,447,003,290 | (8) = (5) * 5% + (6) * 22% + (7) * 20% |

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------|-----------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 14,446,345,465 | - |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 20,000,000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 722 | - |

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|-----------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5,700,654,039 | - |
| Chi phí nhân công | 659,164,950 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 123,954,409,983 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123,954,409,983 | - |
| Cộng | 130,314,228,972 | - |

23 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2013

| | | Đơn vị tính: đồng |
|-----------|--------------------------------------|----------------------|
| <u>TT</u> | <u>Bộ phận</u> | <u>Thu nhập</u> |
| 1 | Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc | 1,513,426,932 |
| 2 | Ban kiểm soát | 269,108,183 |
| | Tổng cộng | 1,782,535,115 |

23.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

23.3 . Công cụ tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 29,088,548,262 | | 8,884,440,228 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16,071,369,039 | (470,562,500) | 21,029,706,081 | (470,562,500) |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Cộng | 45,159,917,301 | (470,562,500) | 29,914,146,309 | (470,562,500) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36,569,173,549 | 64,281,186,311 |
| Chi phí phải trả | 76,522,717 | 170,234,611 |
| Các khoản vay | - | - |
| Cộng | 36,645,696,266 | 64,451,420,922 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

23.5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 16,227,017,773 | | 16,227,017,773 |
| Chi phí phải trả | 76,522,717 | | 76,522,717 |
| Phải trả khác | 20,342,155,776 | | 20,342,155,776 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 22,971,749,390 | | 22,971,749,390 |
| Chi phí phải trả | 170,234,611 | | 170,234,611 |
| Phải trả khác | 41,309,436,921 | | 41,309,436,921 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23.6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

23.7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23.8 . Số liệu so sánh

Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty hợp nhất Báo cáo tài chính, do đó số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lương Thị Ánh Phượng****Nông Thị Thu Trang****Nguyễn Thanh Tùng**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 1

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8,670,828,831 | | 2,803,625,097 | 1,352,165,619 | 156,485,118 | 12,983,104,665 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 136,363,636 | - | - | 136,363,636 |
| - Mua trong kỳ | | - | | | | - |
| - Tăng khác | | - | 136,363,636 | - | | 136,363,636 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | - |
| - Giảm khác | | - | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 8,670,828,831 | | 2,939,988,733 | 1,352,165,619 | 156,485,118 | 13,119,468,301 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,888,453,568 | | 2,009,025,077 | 1,333,001,517 | 137,491,227 | 5,367,971,389 |
| Số tăng trong kỳ | 346,489,656 | | 312,675,294 | | | 659,164,950 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,234,943,224 | | 2,321,700,371 | 1,333,001,517 | 137,491,227 | 6,027,136,339 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6,782,375,263 | - | 794,600,020 | 19,164,102 | 18,993,891 | 7,615,133,276 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6,435,885,607 | - | 618,288,362 | 19,164,102 | 18,993,891 | 7,092,331,962 |

Trong đó giá trị TSCĐ mang thẻ chấp, cầm cố - đồng
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng 2,697,235,742 đồng

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phu lục 2

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 7,113,479,588 | 2,719,354,453 | 246,213,251,617 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 2,429,236,242 | 2,429,236,242 |
| Tăng khác | | | | 1,556,939,530 | | 1,556,939,530 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | 2,291,285,480 | 2,291,285,480 |
| Số dư cuối năm trước | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 8,670,419,118 | 2,857,305,215 | 247,908,141,909 |
| Số dư đầu năm nay | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 8,670,419,118 | 2,857,305,215 | 247,908,141,909 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 14,446,345,465 | 14,446,345,465 |
| Tăng khác | | | | 2,045,236,242 | | 2,045,236,242 |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ này | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | 3,009,599,878 | 3,009,599,878 |
| Số dư cuối kỳ này | 200,000,000,000 | 22,123,458,400 | 14,256,959,176 | 10,715,655,360 | 14,294,050,802 | 261,390,123,738 |